CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2023/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2023*

Dự thảo 3

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định đối tượng, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân là người Việt Nam đang nắm giữ, thực hành, truyền dạy và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể thuộc các loại hình: Tiếng nói, chữ viết; ngữ văn dân gian; nghệ thuật trình diễn dân gian; tập quán xã hội và tín ngưỡng; lễ hội truyền thống; tri thức dân gian; nghề thủ công truyền thống.

2. Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan tới hoạt động xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

3. Nghị định này không áp dụng đối với cá nhân là người Việt Nam đang nắm giữ, thực hành, truyền dạy và phát huy giá trị di sản văn hóa trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cộng đồng dân cư* là nhóm công dân Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là tổ dân phố).

2. *Thời gian hoạt động liên quan đến việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể* là thời gian được tính từ thời điểm cá nhân bắt đầu tham gia thực hành di sản văn hóa phi vật thể đến thời điểm nộp hồ sơ tại Hội đồng cấp tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

1. Thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 5 Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Không xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể cho cá nhân đã được đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp về loại hình di sản văn hóa phi vật thể mà họ đang nắm giữ để có thêm các kỹ năng, bí quyết.

3. Thời gian cá nhân công tác và hưởng lương từ ngân sách nhà nước; thời gian cá nhân thoát ly hoạt động thực hành di sản văn hóa phi vật thể tại cộng đồng thì không được tính là thời gian hoạt động liên quan đến việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 5. Thẩm quyền tổ chức xét tặng, thời gian xét tặng và công bố danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì tổ chức việc xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Kế hoạch xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể (sau đây gọi là Kế hoạch) trước mỗi đợt xét tặng.

3. Thời gian xét tặng và thời điểm công bố danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Thi đua, khen thưởng.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức Lễ trao tặng danh hiệu cho các "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể cư trú tại địa phương.

Điều 6. Quyền lợi và nghĩa vụ của cá nhân được tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

1. Cá nhân được nhận Huy hiệu, Giấy chứng nhận của Chủ tịch nước, tiền thưởng và được hưởng các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có nghĩa vụ giữ gìn hiện vật khen thưởng; không ngừng hoàn thiện tri thức, kỹ năng; tích cực thực hành, truyền dạy và phổ biến tri thức, kỹ năng, tham gia vào hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 7. Kinh phí tổ chức xét tặng và tiền thưởng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

1. Kinh phí tổ chức xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể để chi cho các hoạt động sau đây:

a) Xây dựng, triển khai kế hoạch của Hội đồng các cấp xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể;

b) Công khai danh sách đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể của Hội đồng các cấp trên các phương tiện truyền thông thuộc thẩm quyền quản lý để lấy ý kiến Nhân dân;

c) Tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư nơi cư trú;

d) Trả thù lao cho thành viên Hội đồng các cấp, thư ký Hội đồng các cấp và việc thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng;

đ) Tổ chức phiên họp Hội đồng các cấp;

e) Tổ chức Lễ trao tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể;

g) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mức chi cụ thể được thực hiện theo quy định khoản 2 Điều này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Mức chi cụ thể cho các hoạt động tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Chi họp các Hội đồng xét tặng: Người chủ trì: 300.000 đồng/buổi/người; thành viên Hội đồng, thư ký Hội đồng: 200.000 đồng/buổi/người; đại biểu được mời tham dự: 100.000 đồng/buổi/người;

b) Chi thù lao cho các thành viên Hội đồng, thư ký Hội đồng các cấp nhận xét hồ sơ, tóm tắt thành tích và phân loại hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú": 250.000 đồng/thành viên/hồ sơ;

c) Các mức chi quy định trong Nghị định này là mức chi tối đa. Cơ quan có thẩm quyền được giao thực hiện công tác xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể căn cứ vào các quy định để quyết định mức chi phù hợp với thực tế tại địa phương, đơn vị.

d) Đối với các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến việc xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí tổ chức xét tặng và tiền thưởng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể được quy định như sau:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm bố trí kinh phí cho các hoạt động xét tặng của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ, Hội đồng cấp Nhà nước và các chi phí khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí cho hoạt động tổ chức xét tặng của Hội đồng cấp tỉnh; kinh phí tổ chức Lễ trao tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và các chi phí khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

c) Tiền thưởng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể được bố trí trong kinh phí của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

Chương II
TIÊU CHUẨN XÉT TẶNG DANH HIỆU "NGHỆ NHÂN NHÂN DÂN", "NGHỆ NHÂN ƯU TÚ" TRONG LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Điều 8. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

Danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể được tặng cho cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này đạt các tiêu chuẩn sau đây:

1. Trung thành với Tổ quốc; chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước;

2. Có phẩm chất đạo đức tốt; tâm huyết, tận tụy với nghề, được đồng nghiệp và Nhân dân mến mộ, kính trọng; mẫu mực trong thực hành, bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể;

3. Có tài năng hoặc kỹ năng nghề nghiệp đặc biệt xuất sắc; có cống hiến to lớn, tiêu biểu cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị loại hình di sản văn hóa phi vật thể do mình đang nắm giữ được thể hiện ở việc hiểu biết, nắm giữ bí quyết, kỹ năng thực hành về loại hình di sản văn hóa phi vật thể; có sản phẩm tinh thần hoặc vật chất có giá trị về lịch sử, văn hóa, khoa học, nghệ thuật, thẩm mỹ, kỹ thuật góp phần bảo vệ và làm giàu các giá trị của di sản văn hóa phi vật thể, phát triển văn hóa, kinh tế, xã hội của đất nước; truyền dạy được cá nhân đã hoặc đang tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể;

4. Có thời gian hoạt động liên tục hoặc cộng dồn từ 20 năm trở lên, liên quan đến việc bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể;

5. Đã được tặng danh hiệu "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 9. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

Danh hiệu "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể được tặng cho cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này đạt các tiêu chuẩn sau đây:

1. Trung thành với Tổ quốc; chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước;

2. Có phẩm chất đạo đức tốt; tâm huyết, tận tụy với nghề, được đồng nghiệp và Nhân dân mến mộ, kính trọng; mẫu mực trong thực hành, bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể;

3. Có tài năng hoặc kỹ năng nghề nghiệp đặc biệt xuất sắc; có cống hiến lớn, tiêu biểu cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể do mình đang nắm giữ được thể hiện ở việc hiểu biết, nắm giữ bí quyết, kỹ năng thực hành về loại hình di sản văn hóa phi vật thể; có sản phẩm tinh thần hoặc vật chất có giá trị về lịch sử, văn hóa, khoa học, nghệ thuật, thẩm mỹ, kỹ thuật góp phần bảo vệ và làm giàu các giá trị của di sản văn hóa phi vật thể, phát triển văn hóa, kinh tế, xã hội của cộng đồng địa phương; truyền dạy được cá nhân đã hoặc đang tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể;

4. Có thời gian hoạt động liên tục hoặc cộng dồn từ 15 năm trở lên, liên quan đến việc bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể.

Chương III
HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG DANH HIỆU "NGHỆ NHÂN NHÂN DÂN", "NGHỆ NHÂN ƯU TÚ" TRONG LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Điều 10. Tổ chức và nguyên tắc làm việc của Hội đồng xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

1. Hội đồng xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể được thành lập theo từng lần xét tặng. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Các cấp Hội đồng

a) Hội đồng cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Hội đồng cấp tỉnh);

b) Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ;

c) Hội đồng cấp Nhà nước.

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng các cấp

a) Cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể không tham gia các cấp Hội đồng;

b) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, công khai và bỏ phiếu kín;

c) Hội đồng tổ chức phiên họp khi có mặt ít nhất 90% thành viên Hội đồng, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền;

d) Hội đồng xem xét, đánh giá từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 hoặc Điều 9 Nghị định này;

đ) Hội đồng cấp trên chỉ nhận hồ sơ do Hội đồng cấp dưới trình theo thủ tục quy định tại các điều 14, 15 và 16 Nghị định này.

Điều 11. Hội đồng cấp tỉnh

1. Hội đồng cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao.

2. Số lượng thành viên Hội đồng cấp tỉnh: Từ 09 đến 11 thành viên.

3. Thành phần Hội đồng cấp tỉnh

a) Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Giám đốc hoặc Phó Giám đốc phụ trách về lĩnh vực di sản văn hóa của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao;

c) Thành viên Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Sở Nội vụ, Hội (Chi hội) Di sản văn hóa địa phương; đại diện lãnh đạo cấp phòng phụ trách về lĩnh vực di sản văn hóa của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao; các chuyên gia thuộc địa phương có uy tín, am hiểu chuyên sâu về di sản văn hóa phi vật thể liên quan; "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể thuộc địa phương (nếu có).

4. Hội đồng cấp tỉnh sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao là cơ quan thường trực của Hội đồng cấp tỉnh. Cơ quan thường trực của Hội đồng cấp tỉnh được sử dụng con dấu của cơ quan mình để thực hiện một số hoạt động theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng cấp tỉnh.

6. Hội đồng cấp tỉnh có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng cấp tỉnh thành lập.

Điều 12. Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ

1. Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Số lượng thành viên Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ: Từ 11 đến 15 thành viên.

3. Thành phần Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ

a) Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Di sản văn hóa thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Thành viên Hội đồng: Đại diện lãnh đạo: các Hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành trung ương, một số cơ quan chuyên ngành có liên quan; các chuyên gia có uy tín, am hiểu chuyên sâu về lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

4. Cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ là Vụ Tổ chức cán bộ thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ sử dụng con dấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ thành lập.

Điều 13. Hội đồng cấp Nhà nước

1. Hội đồng cấp Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Số lượng thành viên Hội đồng cấp Nhà nước: Từ 15 đến 19 thành viên.

3. Thành phần Hội đồng cấp Nhà nước

a) Chủ tịch Hội đồng: Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ; đại diện Bộ Nội vụ (Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương);

c) Thành viên Hội đồng: Đại diện lãnh đạo: Vụ Văn hóa, văn nghệ thuộc Ban Tuyên giáo Trung ương, các Hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành trung ương, một số cơ quan liên quan đến công tác xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể; Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các chuyên gia có uy tín, am hiểu chuyên sâu về lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

4. Cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Hội đồng cấp Nhà nước sử dụng con dấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Hội đồng cấp Nhà nước có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng cấp Nhà nước thành lập.

Chương IV
HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG DANH HIỆU "NGHỆ NHÂN NHÂN DÂN", "NGHỆ NHÂN ƯU TÚ" TRONG LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Điều 14. Hồ sơ, cách thức gửi hồ sơ và cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể, bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 1a hoặc Mẫu số 1b tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu chứng minh về tri thức, kỹ năng, thực hành, truyền dạy, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, gồm: Băng, đĩa hình, ảnh, tài liệu mô tả tri thức và kỹ năng đang nắm giữ hoặc các tài liệu khác liên quan (nếu có);

c) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ qua đường bưu điện) các quyết định khen thưởng từ hình thức Giấy khen trở lên (nếu có).

2. Cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này tự mình hoặc ủy quyền bằng văn bản theo quy định của pháp luật cho cá nhân, tổ chức khác lập hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo thời gian quy định trong Kế hoạch tới Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao nơi cá nhân cư trú.

3. Trường hợp hồ sơ cá nhân không hợp lệ, cần bổ sung, chỉnh sửa: cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để cá nhân hoàn thiện hồ sơ và nộp hồ sơ theo thời gian quy định của cơ quan tiếp nhận.

Điều 15. Trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp tỉnh

1. Công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Báo địa phương trong thời gian 20 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ của cá nhân theo thời gian quy định trong Kế hoạch để lấy ý kiến của Nhân dân.

2. Tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư nơi cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể đang cư trú theo Mẫu số 8 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

3. Xem xét, đánh giá từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo quy định tại Điều 8 hoặc Điều 9 Nghị định này.

4. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp, Hội đồng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng đến cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

5. Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả xét tặng của Hội đồng.

6. Hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể đạt từ 75% ý kiến đồng ý của cộng đồng dân cư nơi cư trú và đạt từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp, gửi cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ theo thời gian quy định trong Kế hoạch. Hồ sơ (01 bộ) bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 2a hoặc Mẫu số 2b tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Tóm tắt thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 3a hoặc Mẫu số 3b tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

c) Biên bản họp Hội đồng xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 4a hoặc Mẫu số 4b tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

d) Biên bản kiểm phiếu bầu xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 5a hoặc Mẫu số 5b tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

đ) Báo cáo quá trình xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 6a hoặc Mẫu số 6b tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

e) Biên bản họp lấy ý kiến của cộng đồng dân cư nơi cư trú theo Mẫu số 8 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

g) Ý kiến bằng văn bản của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy về các hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể thuộc thẩm quyền quản lý tại địa phương;

h) Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này;

i) Quyết định thành lập Hội đồng cấp tỉnh.

Điều 16. Trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ

1. Công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời gian 20 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ của Hội đồng cấp tỉnh theo thời gian quy định trong Kế hoạch để lấy ý kiến của Nhân dân.

2. Xem xét, đánh giá từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo quy định tại Điều 8 hoặc Điều 9 Nghị định này.

3. Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp của Hội đồng, cơ quan thường trực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân","Nghệ nhân ưu tú" của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ đến Hội đồng cấp tỉnh.

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày Hội đồng cấp tỉnh nhận được văn bản thông báo kết quả của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ, cơ quan thường trực Hội đồng cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến các cá nhân có hồ sơ đề

nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

4. Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả xét tặng của Hội đồng.

5. Hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể đạt từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp, gửi cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước theo thời gian quy định trong Kế hoạch. Hồ sơ (01 bộ) bao gồm:

a) Văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 6 Điều 15 Nghị định này;

b) Quyết định thành lập Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ.

Điều 17. Trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp Nhà nước

1. Công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời gian 20 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ theo thời gian quy định trong Kế hoạch để lấy ý kiến của Nhân dân.

2. Xem xét, đánh giá từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo quy định tại Điều 8 hoặc Điều 9 Nghị định này.

3. Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp của Hội đồng, cơ quan thường trực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể của Hội đồng cấp Nhà nước đến Hội đồng cấp tỉnh.

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày Hội đồng cấp tỉnh nhận được văn bản thông báo kết quả của Hội đồng cấp Nhà nước, cơ quan thường trực Hội đồng cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến các cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

4. Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả xét tặng của Hội đồng.

5. Hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" hoặc "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể đạt từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp, gửi Bộ Nội vụ (Ban Thi đua-Khen thưởng Trung ương) để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ theo thời gian quy định trong Kế hoạch. Hồ sơ (01 bộ) bao gồm:

a) Văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 6 Điều 15 Nghị định này;

b) Quyết định thành lập Hội đồng cấp Nhà nước.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 20...

2. Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam;
- Các hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành trung ương;
- Hội Văn học nghệ thuật các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo,
- Lưu: VT, TCCV (2), ….